

UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ
TRƯỜNG TIỂU HỌC TRUNG VƯƠNG

HỒ SƠ CÔNG KHAI THEO THEO
TT 09/2024/TT-BGDĐT
THÁNG 02/2025

BIÊN BẢN

Niêm yết công khai tháng 02/2025, kết thúc công khai tháng 02/2025 theo thông tư 09/2024/TT-BGD&ĐT Năm học 2024-2025

- Thời gian: 8h30 ngày 08/02/2025
- Địa điểm : Văn phòng trường TH Trung Vương
- Thành phần: - Chủ tọa: Đ/c Đào Thị Bích Thủy – HT nhà trường
- Thư ký: Đ/c Nguyễn Thuỳ Dương – Thư ký HĐ
- Thành viên Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai.
- Nội dung:

Căn cứ vào Quyết định số 475/QĐ-THTV ngày 05/11/2024 V/v kiện toàn Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai của nhà trường theo TT09/2024/TT-BGDĐT, Thông tư 61/2017/TT-BTC, Thông tư 90/2018/TT-BTC;

Căn cứ kế hoạch số 474/KH-THTV ngày 05/11/2024 V/v thực hiện quy chế công khai trong nhà trường năm học 2024-2025;

Căn cứ tình hình thực tế nhà trường;

Hôm nay ngày 08 tháng 02 năm 2025, Ban chỉ đạo thực hiện quy chế công khai trường Tiểu học Trung Vương thông nhất Niêm Yết , kết thúc công khai tháng 02/2025 như sau:

I .Kết thúc công khai tháng 02/2025.

- 1.Bảng lương tháng 1/2025;
- 2.Danh sách thu nhập tăng thêm năm 2024;
3. Thông báo công khai Quyết toán thu – chi quỹ bán trú từ tháng 01/09/2024 đến 31/12/2024;

II. Niêm yết công khai tháng 02/2025.

- 1.Bảng lương tháng 02/2025;
- 2.Chi trả phụ cấp GV dạy khuyết tật tháng 1/2025;
- 3.Chi trả phụ cấp cho GV dạy thể dục tháng 1/2025;

* Thời gian niêm yết công khai: từ nay đến khi có sự thay đổi.

* Địa điểm niêm yết: Bảng thông báo , trang web của trường Tiểu học Trung Vương.

III.Trong thời gian niêm yết, kết thúc công khai tháng 02/2025 nếu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dung niêm yết, kết thúc công khai tháng 02/2025 theo Thông tư 09/2024/TT-BGD&ĐT của Trường tiểu học Trung Vương đề nghị gửi kiến nghị về trường tiểu học Trung Vương (qua đ/c Nguyễn Thuỳ Dương - Chức vụ: Thư ký) để tổng hợp, báo cáo và giải quyết theo quy định.

Đề nghị bộ phận Bảo vệ của trường Tiểu Học Trưng Vương thực hiện việc bảo đảm an toàn nội dung niêm yết, kết thúc công khai tháng 02/2025 theo Thông tư 09/2024/TT-BGD&ĐT của trường tiểu học Trưng Vương từ khi niêm yết đến khi kết thúc niêm yết.

Việc tiến hành niêm yết công khai được kết thúc vào hồi 8h30' ngày 08/02/2025 Biên bản niêm yết đã được đọc lại cho những người có mặt nghe, thống nhất nội dung và ký nhận.

Biên bản được lập thành 3 (ba) bản để lưu hồ sơ nhà trường!

BAN TTND

HIỆU TRƯỞNG

CT. CÔNG ĐOÀN

THƯ KÝ



Trương Thị Mỹ Hạnh

Đào Thị Bích Thủy

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Thuỳ Dương

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 01 năm 2025

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Lương hệ số										Nghỉ việc không được hưởng lương	BHXH trả thay lương, truy thu khác					Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi chú	
			Hệ số lương	Thành tiền	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số	Thành tiền			BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	1%BHTN	Cộng tổng 10,5%BH			
						PC trách nhiệm	PC độc hại	PCTN		PCƯĐ											PC vượt khung
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	20	22	23
1	ĐÀO THỊ BÍCH THÚY	HT	5,70	13.338.000	0,4			30%	1,8300	2,1350	-	10,0650	23.552.100			1.484.496	278.343	185.562	1.948.401	21.603.699	
2	NGUYỄN THỊ THU HÀ	HP	4,34	10.155.600	0,3			20%	0,9280	1,6240	-	7,1920	16.829.280			1.042.330	195.437	130.291	1.368.058	15.461.222	
3	NGUYỄN THỊ HỒNG	HP	4,34	10.155.600	0,3			19%	0,8816	1,6240	-	7,1456	16.720.704			1.033.644	193.808	129.205	1.356.657	15.364.047	
4	TRẦN THỊ NÊN	KT-TT	3,66	8.564.400	0,20	0,1		0%	-	-	-	3,9600	9.266.400		-	722.592	135.486	90.324	948.402	8.317.998	
5	VŨ THỊ THOAN	GV	3,99	9.336.600				20%	0,7980	1,3965	-	6,1845	14.471.730		-	896.314	168.059	112.039	1.176.412	13.295.318	
6	NGUYỄN THỊ HOA	GV	3,66	8.564.400				19%	0,6954	1,2810		5,6364	13.189.176			815.331	152.875	101.916	1.070.122	12.119.054	
7	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	GV	3,96	9.266.400				21%	0,8316	1,3860		6,1776	14.455.584			896.988	168.185	112.123	1.177.296	13.278.288	
8	TRƯƠNG T HỒNG THẨM	GV	4,34	10.155.600	-			18%	0,7812	1,5190		6,6402	15.538.068			958.689	179.754	119.836	1.258.279	14.279.789	
9	NGUYỄN THỊ HẰNG	GV	3,99	9.336.600				18%	0,7182	1,3965		6,1047	14.284.998		-	881.375	165.258	110.172	1.156.805	13.128.193	
10	HOÀNG THỊ THÀNH	GV	3,99	9.336.600				18%	0,7182	1,3965		6,1047	14.284.998			881.375	165.258	110.172	1.156.805	13.128.193	
11	PHẠM THỊ THUỖ	GV	4,34	10.155.600				17%	0,7378	1,5190		6,5968	15.436.512			950.564	178.231	118.821	1.247.615	14.188.897	
12	NGUYỄN THỊ DUNG	GV	3,99	9.336.600				16%	0,6384	1,3965		6,0249	14.098.266			866.436	162.457	108.305	1.137.198	12.961.068	
13	NGÔ THỊ HẠNH	GV	4,65	10.881.000				21%	0,9765	1,6275		7,2540	16.974.360			1.053.281	197.490	131.660	1.382.431	15.591.929	
14	ĐẶNG THỊ THU HƯƠNG	GV	4,65	10.881.000				24%	1,1160	1,6275		7,3935	17.300.790			1.079.395	202.387	134.924	1.416.706	15.884.084	
15	PHẠM TIẾN QUYẾT	GV	4,65	10.881.000				26%	1,2090	1,6275		7,4865	17.518.410			1.096.805	205.651	137.101	1.439.556	16.078.854	
16	NGUYỄN T HƯƠNG LAN	GV	4,65	10.881.000				25%	1,1625	1,6275		7,4400	17.409.600			1.088.100	204.019	136.013	1.428.131	15.981.469	
17	TRẦN THỊ THUỖ DUNG	GV	5,02	11.746.800				25%	1,2550	1,7570		8,0320	18.794.880			1.174.680	220.253	146.835	1.541.768	17.253.113	
18	LƯU THỊ THU HƯƠNG	GV-TP	4,65	10.881.000	0,15			25%	1,2000	1,6800		7,6800	17.971.200			1.123.200	210.600	140.400	1.474.200	16.497.000	
19	VŨ THỊ LIÊN	GV	3,66	8.564.400				13%	0,4758	1,2810		5,4168	12.675.312			774.222	145.167	96.778	1.016.166	11.659.146	
20	NGÔ THU THẢO	GV-TT	4,34	10.155.600	0,2			15%	0,6810	1,5890		6,8100	15.935.400			977.371	183.257	122.171	1.282.800	14.652.600	
21	TRƯƠNG THỊ MỸ HẠNH	GV	3,66	8.564.400	-			15%	0,5490	1,2810		5,4900	12.846.600			787.925	147.736	98.491	1.034.151	11.812.449	
22	NGUYỄN THUỖ DƯƠNG	GV	3,66	8.564.400				13%	0,4758	1,2810		5,4168	12.675.312			774.222	145.167	96.778	1.016.166	11.659.146	
23	NGUYỄN HẢI HẬU	GV	5,02	11.746.800				23%	1,1546	1,7570		7,9316	18.559.944			1.155.885	216.728	144.486	1.517.099	17.042.845	
24	TÔ THỊ HẢI	GV	5,02	11.746.800				23%	1,1546	1,7570		7,9316	18.559.944	-	-	1.155.885	216.728	144.486	1.517.099	17.042.845	
25	LÊ THỊ THANH HÀ	Thư viện	3,06	7.160.400			0,2		-	-		3,2600	7.628.400			572.832	107.406	71.604	751.842	6.876.558	
26	PHÍ THỊ THUỖ TRANG	GV	3,66	8.564.400				12%	0,4392	1,2810		5,3802	12.589.668			767.370	143.882	95.921	1.007.173	11.582.495	

TRƯỜNG TIỂU HỌC TRUNG VƯƠNG

DANH SÁCH CHI TIỀN THU NHẬP TĂNG THÊM
NĂM 2024

ĐVT: đồng

STT	Họ và tên	Chức vụ	Hệ số	Số tiền	Ghi chú
1	ĐÀO THỊ BÍCH THUY	HT	1,000	9.545.203	
2	NGUYỄN THỊ THU HÀ	PHH	1,000	9.545.203	
3	NGUYỄN THỊ HỒNG	PHH	0,167	1.590.882	tháng 11/2024: tổng 2 tháng
4	TRẦN THỊ NÊN	KT	1,000	9.545.203	
5	VŨ THỊ THOAN	GV	1,000	9.545.203	
6	NGUYỄN THỊ HOA	GV	0,983	9.386.117	
7	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	GV	1,000	9.545.203	
8	TRƯƠNG THỊ HỒNG THẨM	GV	1,000	9.545.203	
9	NGUYỄN THỊ HẰNG	GV	0,983	9.386.117	
10	HOÀNG THỊ THÀNH	GV	1,000	9.545.203	
11	PHẠM THỊ THUY	GV	1,000	9.545.203	
12	NGUYỄN THỊ DUNG	GV	1,000	9.545.203	
13	NGÔ THỊ HẠNH	GV	1,000	9.545.203	
14	ĐẶNG THỊ THU HƯƠNG	GV	1,000	9.545.203	
15	PHẠM TIỀN QUYẾT	GV	1,000	9.545.203	
16	NGUYỄN THỊ HƯƠNG LAN	GV	1,000	9.545.203	
17	TRẦN THỊ THUY DUNG	GV	1,000	9.545.203	
18	LŨU THỊ THU HƯƠNG	GV	1,000	9.545.203	
19	VŨ THỊ LIÊN	GV	1,000	9.545.203	
20	NGÔ THU THẢO	GV	1,000	9.545.203	
21	TRƯƠNG THỊ MỸ HẠNH	GV	1,000	9.545.203	
22	NGUYỄN THUY DƯƠNG	GV	1,000	9.545.203	
23	NGUYỄN HẢI HẬU	GV	1,000	9.545.203	
24	TÔ THỊ HẢI	GV	0,967	9.227.030	
25	LÊ THỊ THANH HÀ	TV	0,967	9.227.030	
26	PHÍ THỊ THUY TRANG	GV	1,000	9.545.203	
27	NGUYỄN THỊ THUY NHUNG	GV	1,000	9.545.203	
28	NGUYỄN THU THỦY	GV	1,000	9.545.203	
29	NGUYỄN MINH THUY	GV	1,000	9.545.203	
30	LÊ THỊ THỜI	GV	1,000	9.545.203	

31	TRỊNH THỊ CHIẾN	GV	1,000	9.545.203	
32	NGUYỄN HỒNG UYÊN	GV	0,950	9.067.943	
33	LÊ THỊ HUYỀN TRANG	GV	1,000	9.545.203	
34	VŨ THỊ NGÀ	GV	1,000	9.545.203	
35	TRẦN THỊ KHÁNH LINH	GV	1,000	9.545.203	
36	PHẠM THỊ DUYÊN	GV	1,000	9.545.203	
37	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	GV	1,000	9.545.203	
38	NGUYỄN THÀNH THÁI	GV	1,000	9.545.203	
39	PHẠM THỊ NGÂN	GV	1,000	9.545.203	
40	NGUYỄN THU HẰNG	GV	1,000	9.545.203	
41	NGUYỄN THỊ THU HÀ	YT	1,000	9.545.203	
	Cộng		40,0167	381.967.226	

Ba trăm tám mươi một triệu, chín trăm sáu mươi bảy nghìn, hai
Số tiền bằng chữ: trăm hai mươi sáu đồng chẵn.

Uông Bí, ngày 30 tháng 12 năm 2024

KẾ TOÁN



Trần Thị Nền

HIỆT TRƯỞNG



Đào Thị Bích Thủy

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI QUỸ BÁN TRÚ
TỪ THÁNG 01/09/2024 ĐẾN 31/12/2024
Năm học 2024-2025

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Ghi chú
	Dư đầu kỳ	-	
A	Quyết toán thu	283.595.000	
I	Tổng số thu	283.595.000	
	Thu tiền phụ phí tháng 9	54.720.000	
	Thu tiền phụ phí tháng 10	76.375.000	
	Thu tiền phụ phí tháng 11	76.250.000	
	Thu tiền phụ phí tháng 12	76.250.000	
B	Quyết toán chi	281.013.200	
1	- Chi lương Quản lý chỉ đạo, trông trưa	237.811.000	
2	- Thanh Toán tiền nước	1.186.200	
3	- Tiền dụng cụ tiêu hao(giấy vệ sinh, DC vệ sinh...)	14.528.000	
4	Chi thanh toán mua hóa đơn	958.100	
5	Chi đóng 10% thuế	26.529.900	
6			
7			
8			
C	Số còn chưa chi chuyển kỳ sau	2.581.800	

Kế toán

Trần Thị Nền

Ngày 05 tháng 01 năm 2025

Thư trưởng đơn vị



Đào Thị Bích Thủy

Đơn vị: Trường TH Trưng Vương

Mẫu số C02a-HD

Bộ phận:

Mã đơn vị SDNS: 1067391

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 02 năm 2025

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Lương hệ số										Nghỉ việc không được hưởng lương	BHXH trả thay lương, truy thu khác					Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi chú	
			Hệ số lương	Thành tiền	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số	Thành tiền			BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	1%BHTN	Cộng tổng 10,5%BH			
						PC trách nhiệm	PC độc hại	PCTN		PCƯĐ											PC vượt khung
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	20	22	23
1	ĐÀO THỊ BÍCH THÚY	HT	5,70	13.338.000	0,4			30%	1,8300	2,1350	-	10,0650	23.552.100			1.484.496	278.343	185.562	1.948.401	21.603.699	
2	NGUYỄN THỊ THU HÀ	HP	4,34	10.155.600	0,3			20%	0,9280	1,6240	-	7,1920	16.829.280			1.042.330	195.437	130.291	1.368.058	15.461.222	
3	NGUYỄN THỊ HỒNG	HP	4,34	10.155.600	0,3			19%	0,8816	1,6240	-	7,1456	16.720.704			1.033.644	193.808	129.205	1.356.657	15.364.047	
4	TRẦN THỊ NÊN	KT-TT	3,66	8.564.400	0,20	0,1		0%	-	-		3,9600	9.266.400		-	722.592	135.486	90.324	948.402	8.317.998	
5	VŨ THỊ THOAN	GV	3,99	9.336.600				20%	0,7980	1,3965	-	6,1845	14.471.730		-	896.314	168.059	112.039	1.176.412	13.295.318	
6	NGUYỄN THỊ HOA	GV	3,66	8.564.400				19%	0,6954	1,2810		5,6364	13.189.176			815.331	152.875	101.916	1.070.122	12.119.054	
7	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	GV	3,96	9.266.400				21%	0,8316	1,3860		6,1776	14.455.584			896.988	168.185	112.123	1.177.296	13.278.288	
8	TRƯƠNG T HỒNG THẨM	GV	4,34	10.155.600	-			18%	0,7812	1,5190		6,6402	15.538.068			958.689	179.754	119.836	1.258.279	14.279.789	
9	NGUYỄN THỊ HẰNG	GV	3,99	9.336.600				18%	0,7182	1,3965		6,1047	14.284.998		-	881.375	165.258	110.172	1.156.805	13.128.193	
10	HOÀNG THỊ THÀNH	GV	3,99	9.336.600				18%	0,7182	1,3965		6,1047	14.284.998			881.375	165.258	110.172	1.156.805	13.128.193	
11	PHẠM THỊ THUY	GV	4,34	10.155.600				17%	0,7378	1,5190		6,5968	15.436.512			950.564	178.231	118.821	1.247.615	14.188.897	
12	NGUYỄN THỊ DUNG	GV	3,99	9.336.600				16%	0,6384	1,3965		6,0249	14.098.266			866.436	162.457	108.305	1.137.198	12.961.068	
13	NGÔ THỊ HẠNH	GV	4,65	10.881.000				21%	0,9765	1,6275		7,2540	16.974.360			1.053.281	197.490	131.660	1.382.431	15.591.929	
14	ĐẶNG THỊ THU HƯƠNG	GV	4,65	10.881.000				24%	1,1160	1,6275		7,3935	17.300.790			1.079.395	202.387	134.924	1.416.706	15.884.084	
15	PHẠM TIẾN QUYẾT	GV	4,65	10.881.000				26%	1,2090	1,6275		7,4865	17.518.410			1.096.805	205.651	137.101	1.439.556	16.078.854	
16	NGUYỄN T HƯƠNG LAN	GV	4,65	10.881.000				25%	1,1625	1,6275		7,4400	17.409.600			1.088.100	204.019	136.013	1.428.131	15.981.469	
17	TRẦN THỊ THUY DUNG	GV	5,02	11.746.800				25%	1,2550	1,7570		8,0320	18.794.880			1.174.680	220.253	146.835	1.541.768	17.253.113	
18	LƯU THỊ THU HƯƠNG	GV-TP	4,65	10.881.000	0,15			25%	1,2000	1,6800		7,6800	17.971.200			1.123.200	210.600	140.400	1.474.200	16.497.000	
19	VŨ THỊ LIÊN	GV	3,66	8.564.400				13%	0,4758	1,2810		5,4168	12.675.312			774.222	145.167	96.778	1.016.166	11.659.146	
20	NGÔ THU THẢO	GV-TT	4,34	10.155.600	0,2			15%	0,6810	1,5890		6,8100	15.935.400			977.371	183.257	122.171	1.282.800	14.652.600	
21	TRƯƠNG THỊ MỸ HẠNH	GV	3,66	8.564.400	-			15%	0,5490	1,2810		5,4900	12.846.600			787.925	147.736	98.491	1.034.151	11.812.449	
22	NGUYỄN THUY DUONG	GV	3,66	8.564.400				13%	0,4758	1,2810		5,4168	12.675.312			774.222	145.167	96.778	1.016.166	11.659.146	
23	NGUYỄN HẢI HẬU	GV	5,02	11.746.800				23%	1,1546	1,7570		7,9316	18.559.944			1.155.885	216.728	144.486	1.517.099	17.042.845	
24	TÔ THỊ HẢI	GV	5,02	11.746.800				23%	1,1546	1,7570		7,9316	18.559.944	-	-	1.155.885	216.728	144.486	1.517.099	17.042.845	
25	LÊ THỊ THANH HÀ	Thư viện	3,06	7.160.400			0,2		-	-		3,2600	7.628.400			572.832	107.406	71.604	751.842	6.876.558	
26	PHÍ THỊ THUY TRANG	GV	3,66	8.564.400				12%	0,4392	1,2810		5,3802	12.589.668			767.370	143.882	95.921	1.007.173	11.582.495	

27	NGUYỄN T THUY NHUNG	GV-TT	3,66	8.564.400	0,2			11%	0,4246	1,3510		5,6356	13.187.304			802.077	150.389	100.260	1.052.726	12.134.578	
28	NGUYỄN THU THỦY	GV	4,34	10.155.600				14%	0,6076	1,5190		6,4666	15.131.844			926.191	173.661	115.774	1.215.625	13.916.219	
29	NGUYỄN MINH THỦY	GV-TP	3,00	7.020.000	0,15			11%	0,3465	1,1025		4,5990	10.761.660			654.545	122.727	81.818	859.090	9.902.570	
30	LÊ THỊ THỜI	GV	3,00	7.020.000				11%	0,3300	1,0500		4,3800	10.249.200			623.376	116.883	77.922	818.181	9.431.019	
31	TRỊNH THỊ CHIẾN	GV-TPT	3,66	8.564.400		0,2		15%	0,5490	1,2810		5,6900	13.314.600			787.925	147.736	98.491	1.034.151	12.280.449	
32	NGUYỄN HỒNG UYÊN	GV	-	-				0%	-	1,0500		1,0500	2.457.000			-	-	-	-	2.457.000	TS
33	LÊ THỊ HUYỀN TRANG	GV	3,00	7.020.000	-			12%	0,3600	1,0500		4,4100	10.319.400			628.992	117.936	78.624	825.552	9.493.848	
34	VŨ THỊ NGÀ	GV	3,00	7.020.000				10%	0,3000	1,0500		4,3500	10.179.000			617.760	115.830	77.220	810.810	9.368.190	
35	TRẦN T KHÁNH LINH	GV	3,00	7.020.000				10%	0,3000	1,0500		4,3500	10.179.000			617.760	115.830	77.220	810.810	9.368.190	
36	PHẠM THỊ DUYỀN	GV-TT	2,67	6.247.800	0,20			8%	0,2296	1,0045		4,1041	9.603.594		-	580.245	108.796	72.531	761.572	8.842.022	
37	NGUYỄN T THU HIỀN	GV	2,67	6.247.800				8%	0,2136	0,9345		3,8181	8.934.354			539.810	101.214	67.476	708.501	8.225.853	
38	NGUYỄN THÀNH THÁI	GV	2,26	5.288.400				5%	0,1130	0,7910		3,1640	7.403.760			444.226	83.292	55.528	583.046	6.820.714	
39	PHẠM THỊ NGÂN	GV-TP	2,67	6.247.800	0,15			0%	-	0,9870		3,8070	8.908.380			527.904	98.982	65.988	692.874	8.215.506	
40	NGUYỄN THU HẰNG	GV	2,67	6.247.800				0%	-	0,9345		3,6045	8.434.530		-	499.824	93.717	62.478	656.019	7.778.511	
41	NGUYỄN THỊ THU HÀ	YT-TP	3,46	8.096.400	0,15			0%	-	0,7220		4,3320	10.136.880			675.792	126.711	84.474	886.977	9.249.903	
	CỘNG I+II+III		153,710	359.681.400	2,400	0,3	0,2	5,910	25,1813	52,7250	-	234,5163	548.768.142	-	-	33.937.731	6.363.325	4.242.216	44.543.272	504.224.870	-

KẾ TOÁN



Trần Thị Nền

HIỆU TRƯỞNG



Đào Thị Bích Thủy

Nội dung	hệ số	Thành tiền	Bảo Hiểm				BHXH trả thay lương	Thực lĩnh
			8%	1,5%	1%	Cộng		
Lương chính	153,7100	359.681.400	28.774.512	5.395.221	3.596.814	37.766.547	-	321.914.853
PC chức vụ	2,4000	5.616.000	449.280	84.240	56.160	589.680		5.026.320
PC Vượt khung	0,0000	-	-	-	-	-		-
PC thâm niên	25,1813	58.924.242	4.713.939	883.864	589.242	6.187.045		52.737.197
PC trách nhiệm	0,3000	702.000				-		702.000
PC ưu đãi	52,7250	123.376.500				-		123.376.500
PC độc hại	0,2000	468.000				-		468.000
Cộng	234,5163	548.768.142	33.937.731	6.363.325	4.242.216	44.543.272	-	504.224.870

KINH PHÍ CHI TRẢ PHỤ CẤP ƯU ĐÃI CHO GIÁO VIÊN DẠY TRẺ KHUYẾT TẬT THÁNG 01/2025
NĂM HỌC 2024 - 2025
(THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 28/2012/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ)

ĐVT: đồng

STT	Họ và tên giáo viên	Dạy môn	Số trẻ khuyết tật trong lớp	Hệ số lương theo ngạch, bậc	Hệ số phụ cấp lương							Tiền lương 01 giờ dạy (Điều 4 Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC)					Hệ số 0,2	Tổng số tiết dạy	Phụ cấp ưu đãi phải trả cho giáo viên
					Hệ số PCCV	% PC thâm niên vượt khung	Hệ số PC thâm niên vượt khung	% PC ưu đãi	Hệ số PC ưu đãi	% PC thâm niên nghề	Hệ số PC thâm niên nghề	Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Định mức giờ dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy/năm	52 tuần	Số tiền 01 giờ dạy			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	$9=(1+2+4+6+8) \times 2.340.000 \text{ đ}$	10	11	12	$13=(9/10) \times (1/12)$	14	15	$16=13 \times 14 \times 15$
1	Trịnh Thị Chiến	GV	1	3,66		0%	-	35%	1,28	15%	0,55	154.159.200	805	35	52	128.896	0,2	20	515.583
2	Nguyễn Thị Hoa	GV	1	3,66		0%	-	35%	1,28	19%	0,70	158.270.112	805	35	52	132.333	0,2	25	661.664
3	Đặng Thị Thu Hương	GV	1	4,65		0%	-	35%	1,63	24%	1,12	207.609.480	805	35	52	173.587	0,2	66	2.291.342
4	Phạm Thị Thuý	GV	1	4,34		0%	-	35%	1,52	17%	0,74	185.238.144	805	35	52	154.881	0,2	60	1.858.577
5	Nguyễn Thị Thuý Nhung		1	3,66	0,20	0%	-	35%	1,35	11%	0,42	158.247.648	805	35	52	132.314	0,2	62	1.640.695
6	Trần Thị Thuý Dung	GV	1	5,02		0%	-	35%	1,76	25%	1,26	225.538.560	805	35	52	188.577	0,2	72	2.715.514
7	Nguyễn Thị Phương	GV	1	3,96	-	0%	-	35%	1,39	21%	0,83	173.467.008	805	35	52	145.039	0,2	34	986.267
8	Nguyễn Thành Thái	GV	1	2,26		0%	-	35%	0,79	5%	0,11	88.845.120	805	35	52	74.285	0,2	39	579.425
9	Nguyễn Thị Hằng		1	3,99		0%	-	35%	1,40	18%	0,72	171.419.976	805	35	52	143.328	0,2	36	1.031.960
10	Vũ Thị Thoa	GV	1	3,99		0%	-	35%	1,40	20%	0,80	173.660.760	805	35	52	145.201	0,2	46	1.335.852
11	Nguyễn Thị Thu Hà HP		1	4,34	0,30	0%	-	35%	1,62	20%	0,93	201.951.360	805	35	52	168.856	0,2	14	472.796
12	Lê Thị Huyền Trang	GV	1	3,00		0%	-	35%	1,05	12%	0,36	123.832.800	805	35	52	103.539	0,2	73	1.511.671
13	Ngô Thị Hạnh	GV	1	4,65		0%	-	35%	1,63	21%	0,98	203.692.320	805	35	52	170.311	0,2	20	681.245
14	Tô Thị Hải		1	5,02		0%	-	35%	1,76	23%	1,15	222.719.328	805	35	52	186.220	0,2	71	2.644.326
15	Nguyễn Thị Thu Hiền	GV	1	2,67		0%	-	35%	0,93	8%	0,21	107.212.248	805	35	52	89.642	0,2	72	1.290.850
16	Nguyễn Thị Dung	GV	1	3,99		0%	-	35%	1,40	16%	0,64	169.179.192	805	35	52	141.454	0,2	55	1.555.996
17	Nguyễn Thị Hương Lan	GV	1	4,65		0%	-	35%	1,63	25%	1,16	208.915.200	805	35	52	174.678	0,2	73	2.550.303
18	Vũ Thị Liên	GV	1	3,66		0%	-	35%	1,28	13%	0,48	152.103.744	805	35	52	127.177	0,2	73	1.856.785
19	Lê Thị Thời		1	3,00	0,15	0%	-	35%	1,10	11%	0,35	129.139.920	805	35	52	107.977	0,2	69	1.490.076
20	Nguyễn Thu Hằng	GV	1	2,67		0%	-	35%	0,93	0%	-	101.214.360	805	35	52	84.627	0,2	33	558.541

21	Nguyễn Thuỳ Dương		1	3,66		0%	-	35%	1,28	13%	0,48	152.103.744	805	35	52	127.177	0,2	64	1.627.866
22	Trương Mỹ Hạnh	GV	1	3,66		0%	-	35%	1,28	15%	0,55	154.159.200	805	35	52	128.896	0,2	64	1.649.864
23	Ngô Thu Thảo	GV-TT	1	4,34	0,20	0%	-	35%	1,59	15%	0,68	191.224.800	805	35	52	159.887	0,2	62	1.982.598
24	Nguyễn Thu Thuỳ	GV	1	4,34		0%	-	35%	1,52	14%	0,61	181.582.128	805	35	52	151.825	0,2	47	1.427.151
25	Nguyễn Thị Hồng	GV	1	4,34	0,30	0%	-	35%	1,62	18%	0,84	199.345.536	805	35	52	166.677	0,2	12	400.024
26	Phí Thị Thuỳ Trang	GV	1	3,66	-	0%	-	35%	1,28	12%	0,44	151.076.016	805	35	52	126.318	0,2	40	1.010.542
	Tổng																	1.302	36.327.513

Bảng chữ

Ba mươi sáu triệu, ba trăm hai mươi bảy nghìn, năm trăm mười ba đồng chẵn.

Ngày 05 tháng 02 năm 2025

Kế toán



Trần Thị Nền

Hiệu trưởng



Đào Thị Bích Thuỷ

BẢNG TỔNG HỢP PHỤ CẤP GIÁO VIÊN THỂ DỤC THÁNG 01/2025
NĂM HỌC 2024-2025

STT	Họ và Tên	Số tiết	Số tiền/tiết	Tổng tiền	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Hằng	77	23.400	1.801.800	
2	Vũ Thị Thoan	69	23.400	1.614.600	
	Cộng	146		3.416.400	

Bằng chữ: Ba triệu, bốn trăm mười sáu nghìn, bốn trăm đồng chẵn.

KẾ TOÁN



Trần Thị Nền

HIỆU TRƯỞNG



Đào Thị Bích Thủy